

6. PHƯỜNG VĨNH TRẠCH

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Vĩnh Trạch

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Phường Vĩnh Trạch			
1	Tôn Đức Thắng	Cầu Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.800
2	Cao Văn Lầu	Đồng Đa (Dạ cầu Kim Sơn)	Thống Nhất	9.500
3	Cao Văn Lầu	Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường Nguyễn Trung Trực	11.000
4	Cao Văn Lầu	Đầu đường Nguyễn Trung Trực	Đầu đường Số 9 - Khu Thiên Long	5.720
5	Cao Văn Lầu	Đầu đường Số 9 - Khu Thiên Long	Giáp ranh phường Hiệp Thành	4.500
6	Nguyễn Thị Minh Khai	Cao Văn Lầu	Nguyễn Du	10.500
7	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Du	Cầu số 3	9.000
8	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Liên tỉnh lộ 38 cũ)	Cầu thứ 3	Đường Lò Rèn	5.800
9	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Liên tỉnh lộ 38 cũ)	Đường Lò Rèn	Tôn Đức Thắng	2.520
10	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Liên tỉnh lộ 38 cũ)	Tôn Đức Thắng	Cầu Rạch Cắn Thẳng (Nam Sông Hậu)	2.100
11	Quốc lộ 91B (tên cũ: Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Khu vực xã Vĩnh Trạch)	Cầu Rạch Cắn Thẳng	Đầu đường đi Xiêm Cánh	1.560
12	Quốc lộ 91B (tên cũ: Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Khu vực xã Vĩnh Trạch)	Đầu đường đi Xiêm Cánh	Giáp ranh Vĩnh Châu, Sóc Trăng	1.260
13	Đồng Đa (đoạn từ Cao Văn Lầu đến Lý Văn Lâm, theo địa giới hành chính Phường Vĩnh Trạch)	Dạ cầu Kim Sơn	Lý Văn Lâm	9.100
14	Nguyễn Du	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	9.100
15	Thống Nhất (đoạn từ Cao Văn Lầu đến Lý Văn Lâm, theo địa giới hành chính Phường Vĩnh Trạch)	Nguyễn Thị Cẩm	Lý Văn Lâm	10.500
16	Hồ Thị Kỳ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	9.200
17	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	7.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Lý Văn Lâm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	7.700
19	Lê Thị Hồng Gấm	Rạch Ông Bồn	Ngã ba đi Chùa Cô Bảy	1.920
20	Lê Thị Hồng Gấm nối dài	Ngã ba đi Chùa Cô Bảy	Cuối đường	1.260
21	Đường hai bên rạch Ông Bồn	Cầu số 3 (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Cổng Rạch Ông Bồn	1.550
22	Đường hai bên rạch Ông Bồn	Cổng Rạch Ông Bồn	đến hết tuyến	1.200
23	Đường Lò Rèn	Giáp ranh phường 5	Đập Lớn	1.900
24	Đường Lò Rèn	Đập Lớn	Liên Tỉnh lộ 38	1.900
25	<i>Đường ra chùa Xiêm Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến kênh ranh Phường Hiệp Thành, theo địa giới hành chính Phường Vĩnh Trạch)</i>	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Chùa Xiêm Cánh	1.400
26	Đường VT2	Cầu Vĩnh An	Cầu Ông Ghịch	1.100
27	Đường VT2	Cầu Ông Ghịch	Giáp ranh VTĐ	1.000
28	Đường VT2 (đoạn đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Cầu Vĩnh An (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Sông Bạc Liêu	1.100
29	Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (phường 5)	Cầu Rạch Thăng	Kênh Ông Nô	1.900
30	Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (phường 5)	Kênh Ông Nô	Giáp ranh xã Hiệp Thành	1.400
31	Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (phường 5)	Cầu Rạch Thăng	Sông Bạc Liêu	1.000
32	Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (xã Vĩnh Trạch)	Cầu Rạch Thăng	Giáp ranh xã Vĩnh Trạch Đông	1.200
33	Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (xã Vĩnh Trạch)	Cầu Rạch Thăng	Sông Bạc Liêu	1.000
34	Đường dẫn lên cầu Vĩnh An	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh Vĩnh An	1.200
35	Đường Công Điền - Bờ Xáng	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu kênh bờ ven sông Bạc Liêu	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36	Đường Công Điền - Bờ Xáng	Cầu kênh bờ ven sông Bạc Liêu	Cổng Bờ Xáng	800
37	Hẻm chùa Tam Sơn	Cầu rạch Cẩn Thăng	Sông Bạc Liêu	1.900
38	Đường cầu Thảo Lạng ra sông Bạc Liêu	Từ cầu Thảo Lạng (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Đến sông Bạc Liêu	800
39	Đường đi Xóm Làng An Trạch Đông	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đến cầu xóm làng An Trạch Đông	800
40	Đường đi ấp Thảo Lạng và Bờ Xáng	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trường tiểu học Vĩnh Trạch	1.000
41	Đường đi ấp Thảo Lạng và Bờ Xáng	Trường tiểu học Vĩnh Trạch	Sông Bạc Liêu	800
42	Đường đi chùa Kim Cầu	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Chùa Kim Cầu	1.100
43	Đường đi chùa Kim Cầu	Chùa Kim Cầu	Sông Bạc Liêu	1.000
44	Đường đi chùa Kim Cầu	Trường Trung học sơ sở Võ Nguyên Giáp	Chùa Kim Cầu	1.000
45	Đường 2 bên cầu Thuận Hòa	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Giữa Dòng	1.000
46	Đường 2 bên cầu Thuận Hòa	chợ Công Điền	đường ra chùa Xiêm Cánh	1.000
47	Đường đi ấp Công Điền và An Trạch Đông	Từ cầu Tư Cái	Đến Lộ An Trạch Đông (Lộ Xóm Làng)	800
48	Đường dọc theo Kênh Hở (P5) Hướng Bắc kênh	Cao Văn Lầu	Hết đường nhựa	2.600
49	Đường dẫn 2 bên cầu Tôn Đức Thắng, phường 5	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Tôn Đức Thắng	1.400
50	Đường kênh Ông Bồn - Cao Văn Lầu (phường 5)	Bắt đầu từ kênh Ông Bồn	Đến Đường Cao Văn Lầu	2.400
51	Đường ven sông Bạc Liêu	Cổng Bờ Xáng	Kênh Lai Hòa	850
52	Đường ông Tề	Bắt đầu từ kênh Ông Bồn	Đến Đường Cao Văn Lầu	2.000
53	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m			790
54	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m			810
55	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3m			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Vĩnh Trạch

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 5				
1	Đường Hàm Nghi	Toàn tuyến		8.600
2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Toàn tuyến		7.800
3	Đường Đồng Khởi	Toàn tuyến		7.600
4	Đường Bùi Thị Trường	Toàn tuyến		7.200
5	Đường Lê Quý Đôn	Toàn tuyến		7.200
6	Đường Lê Đại Hành	Toàn tuyến		7.200
7	Đường Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		6.700
8	Đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		5.900
9	Đường Trần Văn Trà	Toàn tuyến		5.900
10	Đường Duy Tân	Toàn tuyến		5.400
11	Đường Nguyễn Viết Xuân	Toàn tuyến		5.400
12	Đường Nhạc Khi	Toàn tuyến		5.400
13	Đường 6A	Toàn tuyến		5.400
14	Đường Phạm Văn Kiệt	Toàn tuyến		5.400
15	Đường Nguyễn Thị Thơm	Toàn tuyến		5.400
16	Đường Lê Thị Sáu	Toàn tuyến		5.400
17	Đường Nguyễn Bình (Đường số 11B cũ)	Toàn tuyến		5.400
18	Đường Hồ Minh Luông	Toàn tuyến		5.400
19	Đường Bông Văn Dĩa	Toàn tuyến		5.400
20	Đường Phó Đức Chính	Toàn tuyến		5.400
21	Đường Mười Chức (Nọc Nang cũ)	Toàn tuyến		5.400
22	Đường Nguyễn Tri Phương	Toàn tuyến		5.400
23	Đường Lê Thị Thê	Toàn tuyến		5.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẬP TRUNG VÀ NHÀ Ở XÃ HỘI ĐÔNG CAO VĂN LẦU			
25	Đường số 11	Toàn tuyến		2.500
26	Đường số 12	Toàn tuyến		2.500
27	Đường số 13	Toàn tuyến		2.500
28	Đường số 14	Toàn tuyến		2.500
29	Đường số 15	Toàn tuyến		2.500
30	Đường số 01	Toàn tuyến		2.300
31	Đường số 02	Toàn tuyến		2.300
32	Đường số 03	Toàn tuyến		2.300
33	Đường số 06	Toàn tuyến		2.300
34	Đường số 07	Toàn tuyến		2.300
35	Đường số 08	Toàn tuyến		2.300
36	Đường số 09	Toàn tuyến		2.300
37	Đường số 25	Toàn tuyến		2.300
38	Đường số 27	Toàn tuyến		2.300